KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (DP1)

CTCP Dược phẩm Trung ương CPC1

Ngày 31/12/2024	38,300 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	2.1%	**3.8%**	**4.5%**

DT thuần
2024
2,026
tỷ VNĐ
YoY: ▼132| -6.1%

LN thuần
2024
119
tỷ VNĐ
YoY: ▼26.0| -17.9%

LN sau thuế
2024
114
tỷ VNĐ
YoY: ▼2.00| -1.9%

Tỷ suất lãi EBIT
2024
7.7%
YoY: +/-▲ 0.2%

ROE
2024
26.4%
YoY: +/-▼ 10.9%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	30,232 - 44,076
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	803
Số lượng CPLH (CP)	20,979,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	460
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	1.27
EPS	6,277
P/E	6.1

Cơ cấu sở hữu

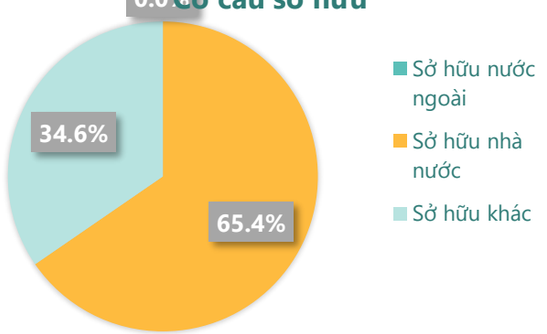

Cơ cấu cổ đông

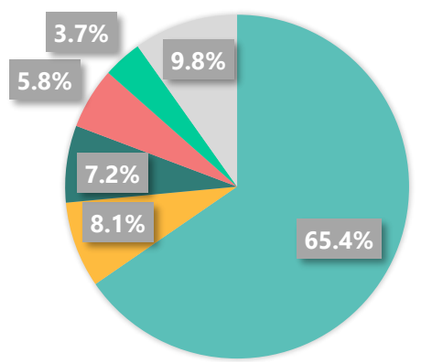

- Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP
- Lê Nam Thắng
- Lê Thị Kim Ánh
- Nguyễn Doãn Liêm (Thành viên HĐQT)
- Nguyễn Thành Lâm
- Khác

Lịch sử giá

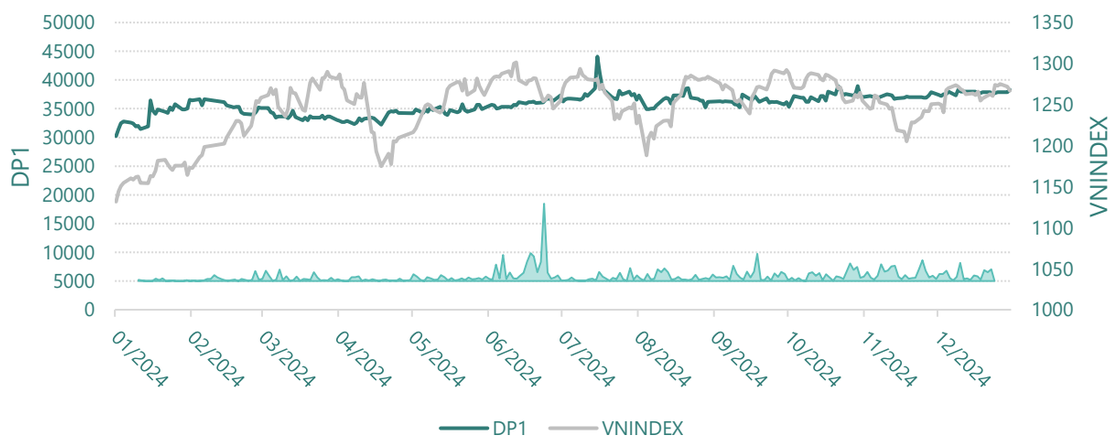

Năm **2024**, **DP1** ghi nhận doanh thu thuần **2,026** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **113.8** tỷ đồng, lần lượt **giảm 6.14%** và **giảm 1.88%** so với năm trước.

Công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng doanh thu cũng như lợi nhuận so với năm trước. Với mức **ROE** đạt **26.4%** cho thấy tình hình kinh doanh vẫn khá tốt, tuy nhiên cần cải thiện để đạt kết quả tốt hơn.

KẾT QUẢ KINH DOANH

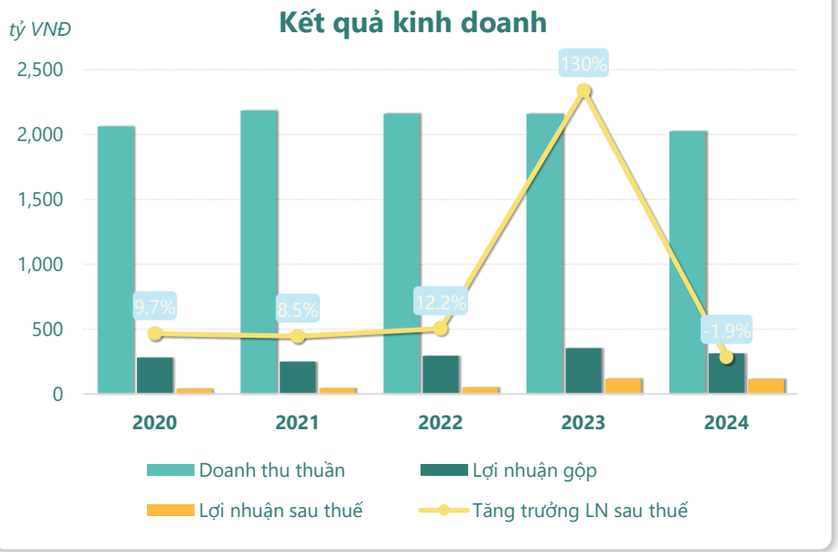

Năm **2024**, **DP1** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **119.1** tỷ đồng, **giảm đi 25.96** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (86.96 tỷ đồng) là 32.10 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **12.43** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức **173.5** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **4.50** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

ROE của DP1 năm 2024 **giảm** so với năm trước còn **26.4%**, tuy nhiên vẫn **cao hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

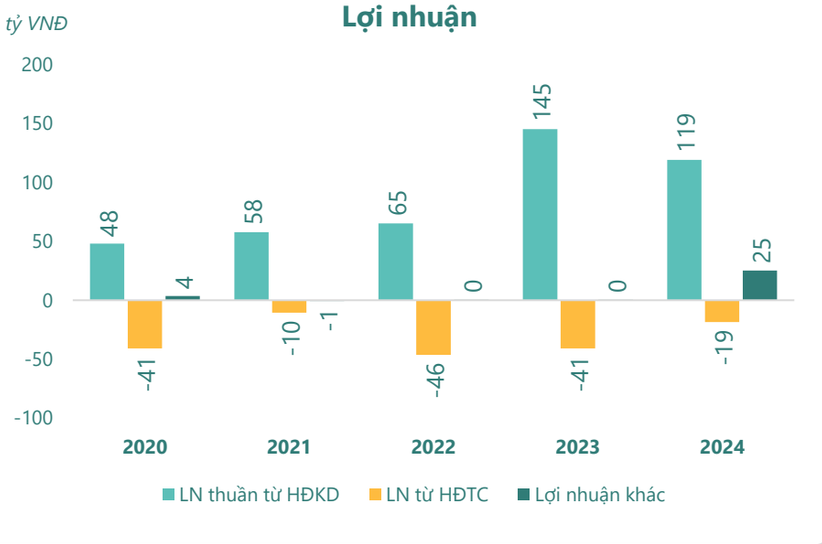

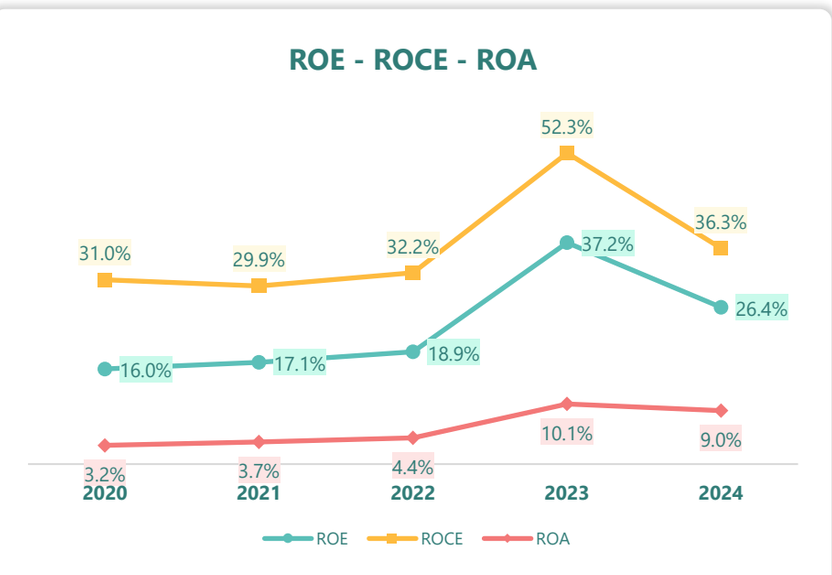

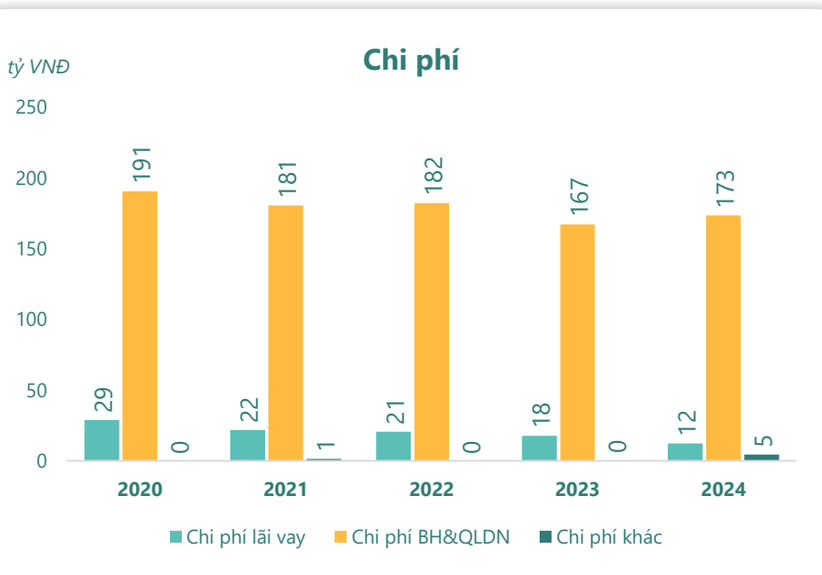

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

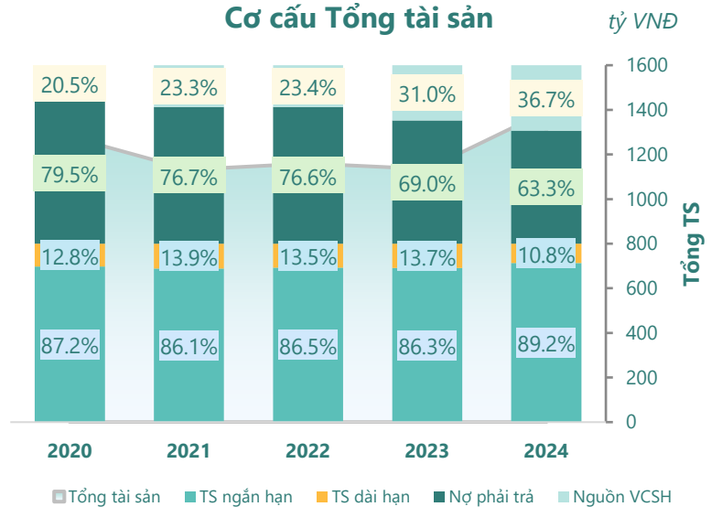

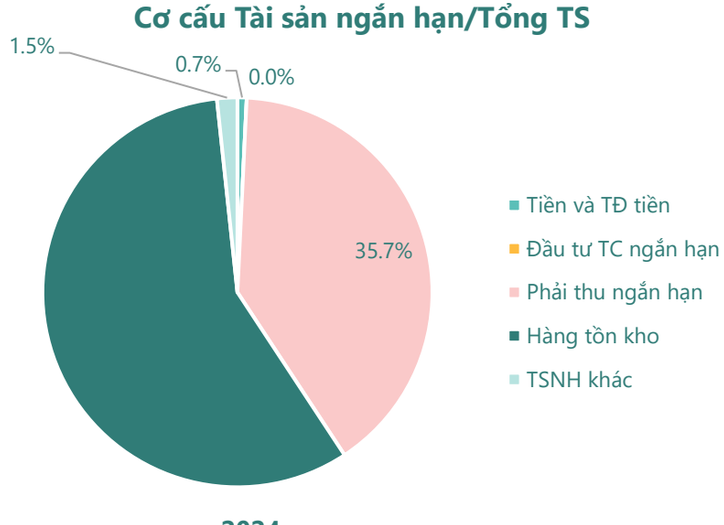

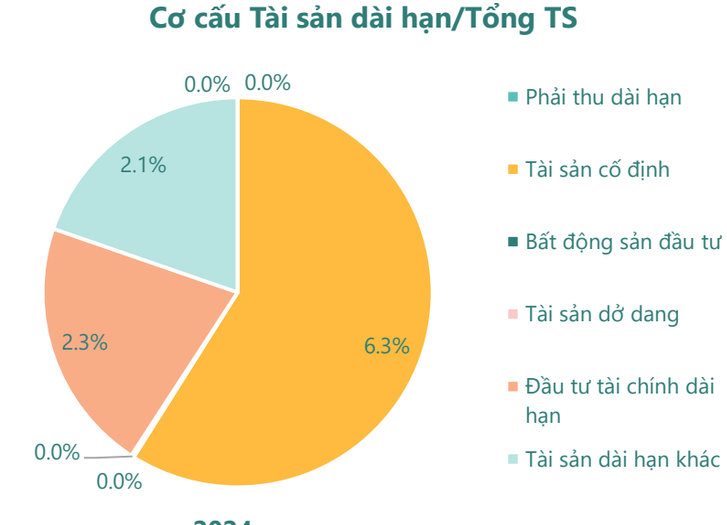

Tổng tài sản của **DP1** năm 2024 tăng trưởng **22.8%** so với năm trước, đạt **1,393** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 89.2%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 63.3%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn năm 2024 của DP1 đạt **1,243** tỷ đồng, tăng trưởng **26.9%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **89.2%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **51.4%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 35.7% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn đạt **149.9** tỷ đồng giảm **3.50%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **10.8%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **6.34%**, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 2.27%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

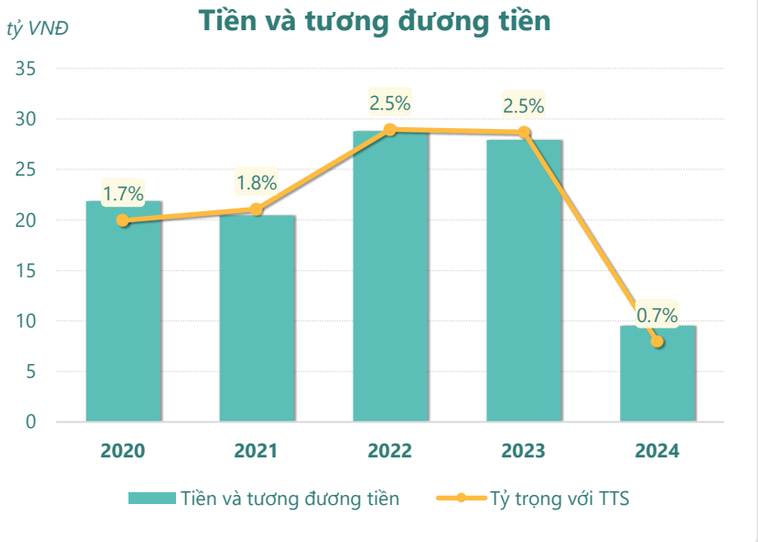

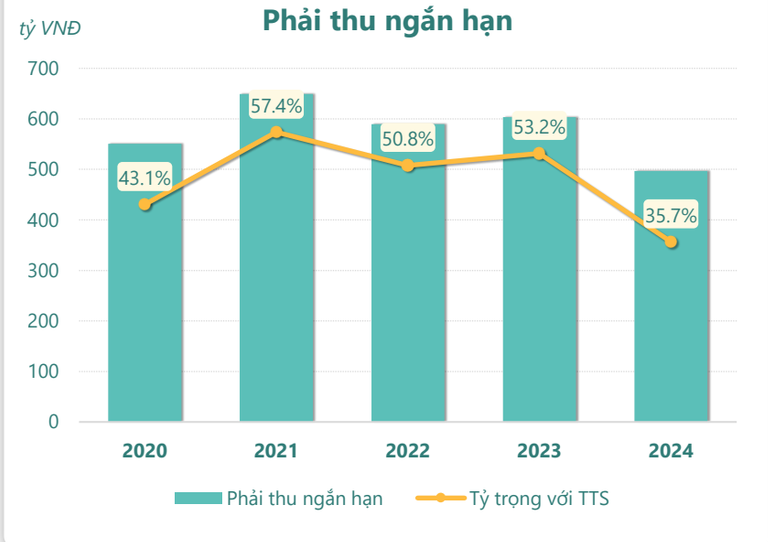

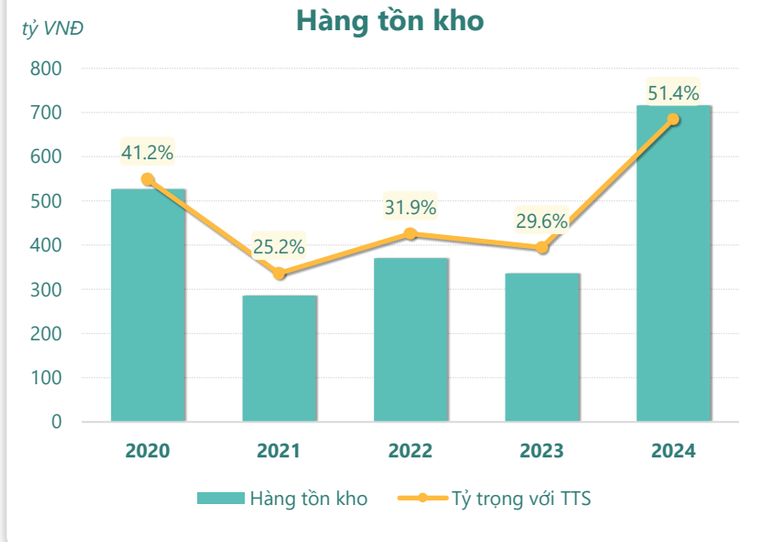

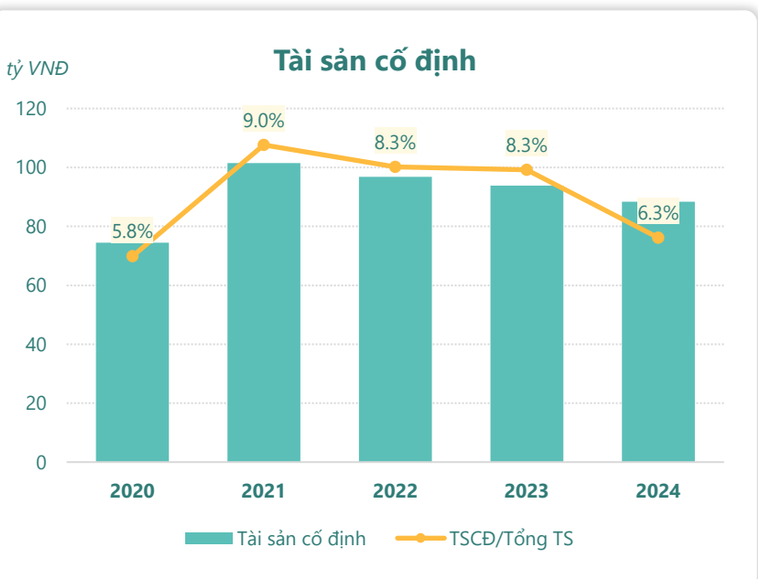

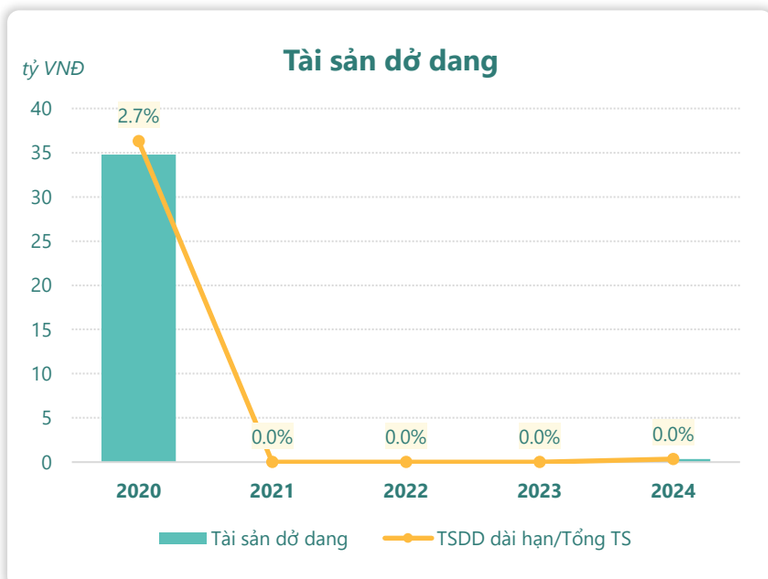

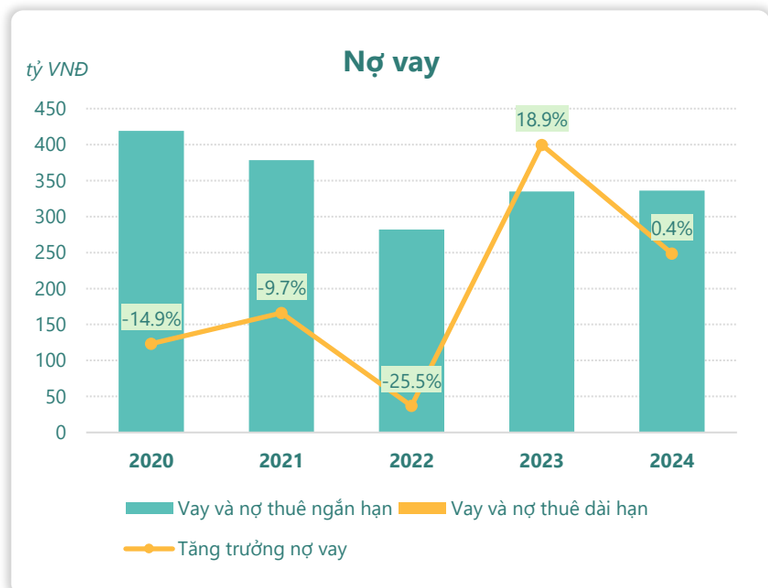

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

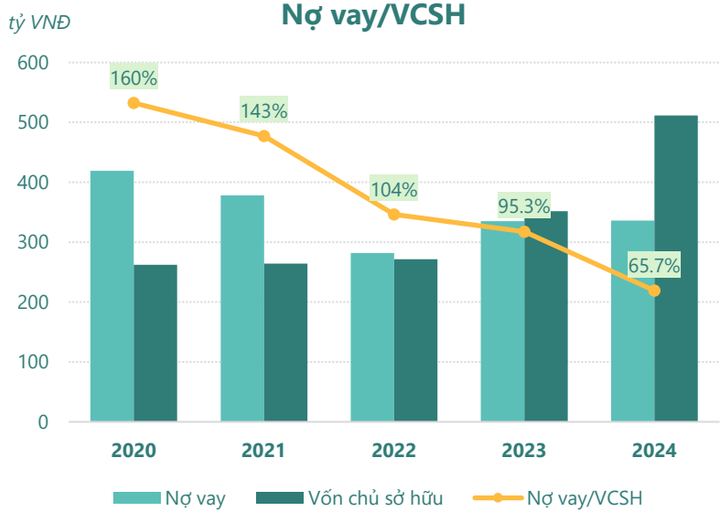

Chỉ số thanh khoản

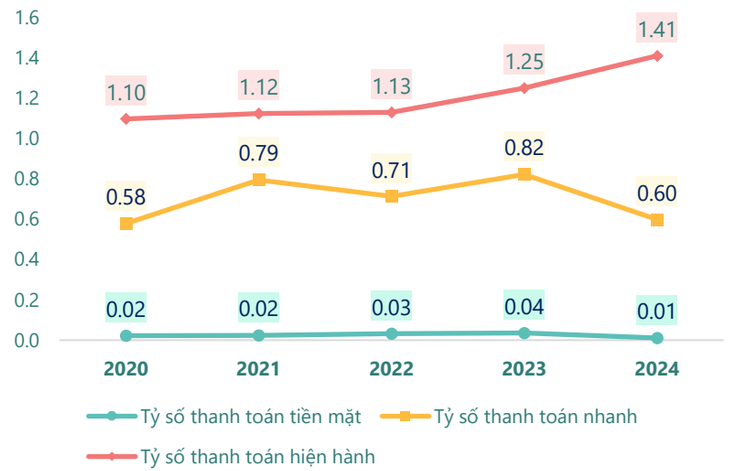

Vòng quay tài sản

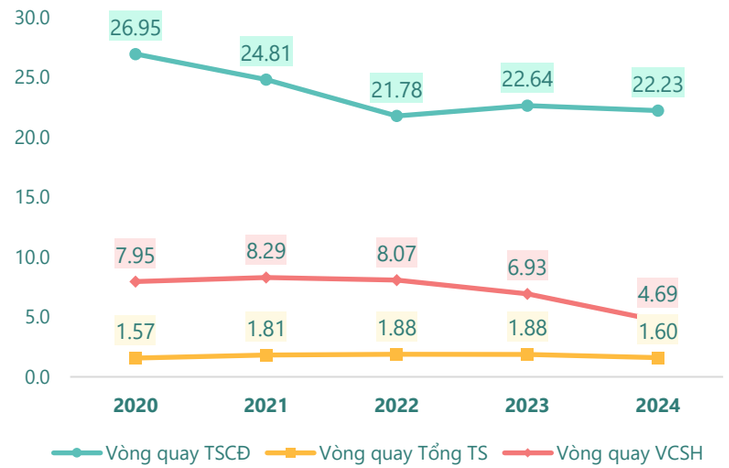

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

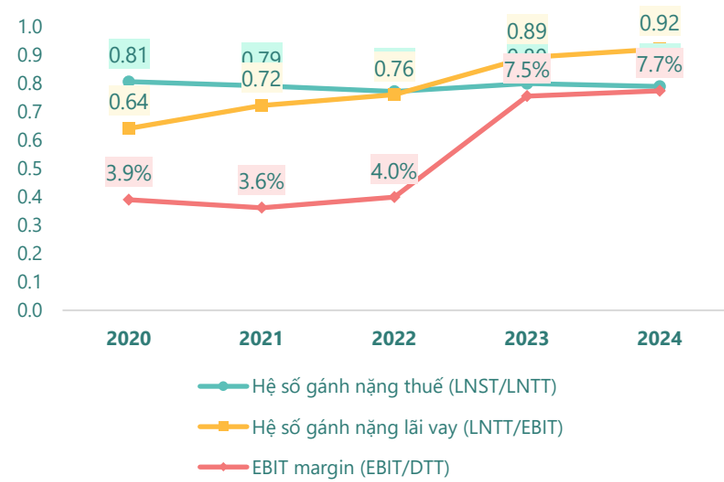

Vòng quay tài sản và ROE

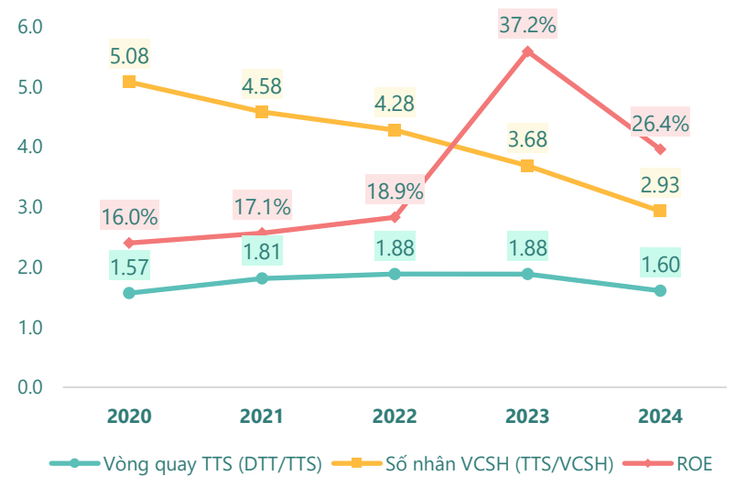

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

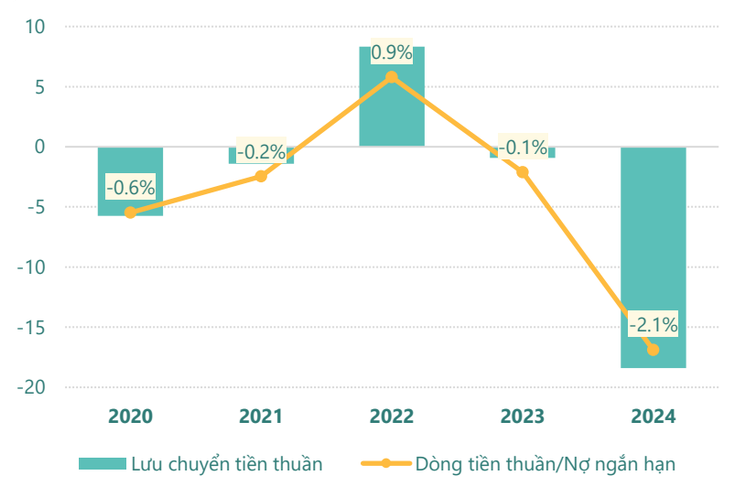

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**2,182**	**2,159**	**2,158**	**2,026**
Giá vốn hàng bán	1,934	1,866	1,805	1,715
Lợi nhuận gộp	**249**	**294**	**353**	**311**
Doanh thu HĐTC	21.1	13.1	16.6	22.8
Chi phí TC	31.5	59.4	57.5	41.4
Chi phí lãi vay	**21.9**	**20.7**	**17.8**	**12.4**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	140	146	131	131
Chi phí QLDN	40.5	36.0	36.4	42.4
LN thuần từ HĐKD	**57.6**	**65.2**	**145**	**119**
Lợi nhuận khác	-0.71	0.24	0.05	25.2
LN trước thuế	**56.9**	**65.5**	**145**	**144**
Lợi nhuận sau thuế	**45.0**	**50.5**	**116**	**114**
LNST của CĐ cty mẹ	**45.0**	**50.5**	**116**	**114**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	74.1	154	-21.7	14.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1.13	-11.0	-0.90	3.48
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-74.3	-134	21.7	-36.0
Tiền đầu kỳ	21.9	20.4	28.8	27.9
Lưu chuyển tiền thuần	**-1.40**	**8.34**	**-0.91**	**-18.4**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.03	0.02	0.02	0.01
Tiền cuối kỳ	20.4	28.8	27.9	9.51

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	**1,132**	**1,160**	**1,135**	**1,393**
Tài sản ngắn hạn	**975**	**1,003**	**979**	**1,243**
Tiền và tương đương tiền	20.4	28.8	27.9	9.51
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	649	589	603	497
Hàng tồn kho	285	370	336	716
Tài sản ngắn hạn khác	19.6	14.8	12.3	21.0
Tài sản dài hạn	**157**	**157**	**155**	**150**
Phải thu dài hạn	0	0	0	0
Tài sản cố định	101	96.8	93.8	88.4
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0	0	0	0.36
Đầu tư tài chính dài hạn	25.2	31.5	31.5	31.6
Tài sản dài hạn khác	30.2	28.2	30.1	29.5
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	**867**	**889**	**783**	**882**
Nợ ngắn hạn	**867**	**889**	**783**	**882**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	378	282	335	336
Phải trả người bán ngắn hạn	458	572	408	449
Nợ dài hạn	**0**	**0**	**0**	**0**
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	**264**	**271**	**351**	**512**
Vốn chủ sở hữu	**264**	**271**	**351**	**512**
Vốn điều lệ	210	210	210	210
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	**0**	**0**